

Số: /BC-CTK

Sóc Trăng, ngày tháng 5 năm 2022

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội
tháng 5 và 5 tháng năm 2022

Thực hiện kế hoạch công tác tháng 5 năm 2022, trên cơ sở kết quả điều tra suy rộng của một số lĩnh vực và báo cáo của các sở, ngành. Cục Thống kê tổng hợp tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng năm 2022 như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh tính từ đầu năm đến tháng 5/2022 tương đối ổn định. Các địa phương tiếp tục gieo trồng, thu hoạch các vụ lúa và các cây rau màu; chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản, ...

1.1. Sản xuất nông nghiệp

a. Trồng trọt

Cây hằng năm: Tính đến tháng 5/2022, ước tính diện tích gieo trồng một số loại cây hằng năm chủ yếu là 279.985 ha, tăng 10,06% so với cùng kỳ năm trước, bằng 25.601 ha (trong đó, diện tích gieo trồng lúa 255.994 ha, chiếm 91,43% tổng diện tích gieo trồng và tăng 10,86%, bằng 25.080 ha; diện tích gieo trồng một số loại cây hằng năm khác 23.991 ha, chiếm 8,57% tổng diện tích gieo trồng, tăng 2,22%, bằng 521 ha).

Cây lúa: diện tích gieo trồng lúa 255.994 ha, tăng 10,86% so với cùng kỳ năm trước, bằng 25.080 ha, chia ra:

- Vụ mùa có diện tích gieo trồng 10.636 ha, giảm 5,62% so với lúa mùa năm trước, bằng 633 ha (huyện Mỹ Xuyên giảm 275 ha chủ yếu do một số diện tích không xuống giống gieo trồng lúa ở những vùng tôm lúa vì chủ yếu trồng lúa để cải tạo ao nuôi; thị xã Vĩnh Châu giảm 358 ha chủ yếu trồng lấy rơm để phục vụ cho trồng màu). Diện tích thu hoạch 10.636 ha, sản lượng 53.993 tấn (giảm 5,41% so với cùng kỳ năm trước, bằng 3.086 tấn).

- Vụ đông xuân có diện tích gieo trồng 182.156 ha, tăng 4,52% so với vụ đông xuân năm trước, bằng 7.876 ha. Diện tích thu hoạch lúa đông xuân 182.156 ha, sản lượng 1.222.322 tấn, tăng 3,28% so với cùng kỳ năm trước, bằng 38.857 tấn.

- Vụ hè thu tính đến tháng 5/2022, ước diện tích xuống giống 63.202 ha, tăng 39,32%, bằng 17.837 ha do năm nay mưa sớm hơn năm trước.

Một số cây hằng năm khác: ước tính diện tích từ đầu năm đến tháng 5/2022 như sau:

- Bắp: diện tích gieo trồng 1.219 ha, giảm 5,65% so với cùng kỳ năm trước, bằng 73 ha. Năng suất bắp ước 45,40 tạ/ha, tăng 4,87%, bằng 2,11 tạ/ha. Sản lượng thu hoạch 2.865 tấn, giảm 8,35%, bằng 261 tấn.

- Khoai lang: diện tích gieo trồng 272 ha, sản lượng thu hoạch 2.519 tấn, tăng 22,94% so với cùng kỳ năm trước, bằng 470 tấn do tăng năng suất và diện tích thu hoạch.

- Cây mía: diện tích gieo trồng 3.147 ha, tăng 0,83% so với cùng kỳ năm trước, bằng 26 ha do được công ty hỗ trợ giống, vật tư,... bao tiêu sản phẩm đảm bảo người trồng mía có lãi. Năng suất cây mía 901,77 tạ/ha, tăng 6,66%, bằng 56,29 tạ/ha do mía đường cho năng suất cao và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng diện tích. Sản lượng mía thu hoạch ước đạt 218.590 tấn, tăng 7,28% so với cùng kỳ năm trước, bằng 14.829 tấn.

- Rau các loại: diện tích gieo trồng 19.052 ha, tăng 3,12% so với cùng kỳ năm trước, bằng 576 ha (do một số địa phương không xuống lúa vụ 3 mà sản xuất rau màu dưới chân ruộng, vừa luân canh cây trồng, vừa cải tạo đất). Diện tích thu hoạch 12.780 ha, sản lượng 215.310 tấn, tăng 5,51% so với cùng kỳ năm trước, bằng 11.249 tấn.

Cây lâu năm: Tổng diện tích cây lâu năm hiện có 43.512 ha; trong đó, diện tích cây ăn quả 28.410 ha. Một số loại cây trồng có diện tích khá ổn định và chiếm tỷ trọng tương đối như:

- Cây xoài: 2.675 ha, tăng 0,15% so với cùng kỳ năm trước, bằng 4 ha; sản lượng xoài 9.070 tấn, tăng 4,86% so với cùng kỳ năm trước, bằng 420 tấn.

- Cây chuối: 9.440 ha, tăng 0,03% so với cùng kỳ năm trước, bằng 3 ha; sản lượng chuối 41.730 tấn, tăng 2,18% so với cùng kỳ năm trước, bằng 890 tấn.

- Cam: 2.215 ha, giảm 0,18% so với cùng kỳ năm trước, bằng 4 ha do giảm diện tích vườn cây già cỗi, chuyển sang trồng xoài, dứa, chanh...; sản lượng đạt 13.780 tấn, tăng 1,03% so với cùng kỳ năm trước, bằng 140 tấn.

- Bưởi: 2.230 ha, tăng 0,09% so với cùng kỳ năm trước, bằng 2 ha; sản lượng 7.560 tấn, tăng 0,59% so với cùng kỳ năm trước, bằng 44 tấn.

- Cây nhãn: diện tích 3.000 ha, giảm 0,1% so với cùng kỳ năm trước, bằng 3 ha; sản lượng nhãn 7.720 tấn, tăng 4,11% so với cùng kỳ năm trước, bằng 305 tấn.

- Cây dứa: 7.735 ha, tăng 0,06% so với cùng kỳ năm trước, bằng 5 ha. Diện tích dứa tăng do người dân chuyển đổi cây trồng, trồng phân tán, cải tạo vườn tạp; sản lượng 16.685 tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước, bằng 565 tấn

b. Chăn nuôi

Tính từ đầu năm đến tháng 5 năm 2022 toàn tỉnh phát hiện 13 ổ dịch tả heo Châu Phi ở 5/11 huyện, thị (huyện Trần Đề, huyện Mỹ Tú, huyện Mỹ Xuyên, huyện Cù Lao Dung, huyện Châu Thành) với tổng số heo chết và tiêu hủy 242 con, trọng lượng tiêu hủy tương đương 13,35 tấn. Ngành chức năng của tỉnh đã phối hợp chính quyền địa phương thực hiện công tác khử trùng, tiêu độc tại các ổ dịch và khu vực xung quanh để tránh lây lan dịch bệnh.

- Đàn trâu toàn tỉnh có 2.625 con, tăng 0,11% so với cùng kỳ năm trước, bằng 03 con. Số lượng trâu xuất chuồng 166 con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 52 tấn.

- Đàn bò toàn tỉnh hiện có 53.360 con, tăng 0,02% so với cùng kỳ năm trước, bằng 10 con.

Toàn tỉnh có 5/11 huyện chăn nuôi bò sữa với 8.700 con, giảm 0,53% so với cùng kỳ năm trước, bằng 46 con (trong đó, ba địa phương có số lượng đàn bò sữa nhiều là Trần Đề, Mỹ Tú, Mỹ Xuyên). Đàn bò sữa giảm chủ yếu ở hộ nuôi có quy mô nhỏ, hiệu quả kinh tế thấp do giá sữa không tăng trong khi giá vật tư, con giống,... tăng.

Số lượng bò xuất chuồng là 3.504 con, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước, bằng 14 con; sản lượng 764 tấn, tăng 0,39%, bằng 2,99 tấn. Sản lượng sữa 5.910 tấn, giảm 1,34%, bằng 80 tấn.

- Chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, đàn heo tiếp tục hồi phục, các hộ nuôi đang tái đàn. Đàn heo thịt có 110.417 con, tăng 4,55% so với cùng kỳ, bằng 4.802 con.

Số con xuất chuồng là 133.410 con, tăng 8,34% so với cùng kỳ, bằng 10.268 con. Sản lượng 13.182 tấn, tăng 11,86% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.397 tấn.

- Đàn gia cầm toàn tỉnh có 7.771 nghìn con, tăng 20,57% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.326 nghìn con. Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng 12.031 tấn, tăng 14,67% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.539 tấn; sản lượng trứng gia cầm 173.087 nghìn quả, tăng 0,61% so cùng kỳ năm trước, bằng 1.047 nghìn quả.

Trong tổng số đàn gia cầm, đàn gà hiện có 5.820 nghìn con, chiếm 74,89% tổng đàn, tăng 21,2% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.018 nghìn con. Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng 9.078 tấn, tăng 29,63%, bằng 2.075 tấn. Sản lượng trứng 104.644 nghìn quả, giảm 11,39%, bằng 13.450 nghìn quả (chủ yếu giảm lượng trứng gà công nghiệp).

1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ, hoạt động lâm nghiệp tập trung chủ yếu cho việc trồng mới một số diện tích rừng; trồng cây phân tán và chăm sóc các diện tích rừng trồng. Ước tính từ đầu năm đến tháng 5/2022, diện tích rừng trồng mới tập trung 120 ha, giảm 3,92%, bằng 5 ha; sản lượng gỗ khai thác 37.290 m³ các loại, giảm 2,56% so với cùng kỳ năm trước, bằng 980 m³. Sản lượng củi khai thác 45.960 Ste, giảm 3,01% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.425 Ste. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước 432 nghìn cây, giảm 4% so với cùng kỳ năm trước, bằng 18 nghìn cây.

Từ đầu năm đến tháng 5/2022, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng, thiệt hại rừng.

1.3. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản ước từ đầu năm đến tháng 5 năm 2022 là 76.413 tấn, tăng 5,06% so với cùng kỳ năm trước, bằng 3.678 tấn (chia ra, sản lượng khai thác thủy sản 28.232 tấn và sản lượng nuôi trồng 48.181 tấn). Theo loại sản phẩm

thì: Sản lượng cá ước 35.660 tấn, tăng 0,27% so với cùng kỳ năm trước, bằng 95 tấn, chủ yếu do tăng sản lượng cá tra nuôi thâm canh và cá các loại; Sản lượng tôm ước 36.425 tấn, tăng 10,88% so với cùng kỳ năm trước, bằng 3.573 tấn (trong đó, sản lượng tôm nuôi trồng 33.955 tấn, tăng 11,83% so với cùng kỳ, bằng 3.593 tấn); Sản lượng thủy sản khác 4.328 tấn, tăng 0,22% so với cùng kỳ năm trước, bằng 10 tấn.

- Sản lượng thủy sản khai thác 28.232 tấn, giảm 0,13% so với cùng kỳ năm trước, bằng 37 tấn. Sản lượng khai thác biển những tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước do giá xăng, dầu,... tăng cao nên một số tàu tạm ngưng khai thác. Chia ra, sản lượng thủy sản khai thác biển 26.096 tấn, giảm 54 tấn; sản lượng thủy sản khai thác nội địa 2.136 tấn, tăng 17 tấn (trong đó, sản lượng cá 21.860 tấn, giảm 0,05%, bằng 11 tấn).

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng 48.181 tấn, tăng 8,35% so với cùng kỳ năm trước, bằng 3.715 tấn (trong đó, sản lượng cá 13.800 tấn, tăng 0,77% so với cùng kỳ năm trước, bằng 106 tấn do tăng sản lượng cá tra, cá lóc,... nuôi thâm canh; tôm 33.955 tấn, tăng 11,83% so với cùng kỳ năm trước, bằng 3.593 tấn do diện tích thu hoạch tăng làm sản lượng tăng).

Diện tích nuôi trồng thủy sản: ước từ đầu năm đến tháng 5/2022 là 33.162 ha, tăng 32,07% so với cùng kỳ năm trước, bằng 8.052 ha (trong đó, diện tích nuôi cá 4.992 ha, giảm 1,52%, bằng 77 ha; diện tích nuôi tôm 27.105 ha, tăng 42,58%, bằng 8.095 ha).

Diện tích thu hoạch thủy sản: ước từ đầu năm đến tháng 5/2022 là 9.447 ha, tăng 4,17% so với cùng kỳ năm trước, bằng 379 ha (trong đó, thu hoạch cá 2.760 ha, tôm 6.147 ha, thủy sản khác 540 ha).

Diện tích thiệt hại tôm nuôi trồng: tính từ đầu năm đến tháng 5/2022 là 540 ha (tôm sú 71 ha, tôm thẻ chân trắng 469 ha).

2. Sản xuất công nghiệp

Những tháng đầu năm 2022, sau khi tình hình dịch bệnh Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát, Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai thực hiện các nhóm nhiệm vụ, giải pháp nhằm phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh; đặc biệt là triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị Quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ nhằm phục hồi, phát triển nhanh hoạt động sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy các động lực tăng trưởng, ưu tiên một số ngành, lĩnh vực quan trọng, phấn đấu đạt mục tiêu kinh tế - xã hội của giai đoạn 2021 - 2025.

- Chỉ số sản xuất công nghiệp ước tháng 5/2022 tăng 9,46% so với tháng trước và tăng 7,37% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng tăng 15,22% so với cùng kỳ (trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,21%; chế biến thực phẩm tăng 15,35%; sản xuất trang phục tăng 28,26%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 10,75%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,3%).

Sản xuất công nghiệp của tỉnh 6 tháng đầu năm 2022 có mức tăng trưởng khá; trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (chủ yếu là công nghiệp chế

biển thủy sản) sản xuất tương đối ổn định và duy trì tăng trưởng khá cao, đóng góp quan trọng tạo nên tăng trưởng chung toàn ngành công nghiệp của tỉnh và chiếm trên 80% giá trị sản xuất ngành công nghiệp.

Chỉ số sản xuất công nghiệp ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 tăng 16,03% so cùng kỳ (trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 16,25%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 12,52%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,34%).

Một số sản phẩm chủ yếu tháng 5 và 5 tháng năm 2022: Tôm đông lạnh 11.110 tấn, tăng 12,2% so tháng trước và tăng 6,25% so với tháng cùng kỳ. Tính chung 5 tháng 45.465 tấn, tăng 15,35% so cùng kỳ; Bia đóng lon 5,2 triệu lít, giảm 17,62% so tháng trước và giảm 4,57% so với tháng cùng kỳ. Tính chung 5 tháng 25,9 triệu lít, tăng 4,37% so cùng kỳ; Quần áo may sẵn 602 ngàn cái, tăng 19,44% so tháng trước và tăng 36,2% so với tháng cùng kỳ. Tính chung 5 tháng 1.956 ngàn cái, tăng 28,26% so cùng kỳ; Bê tông trộn sẵn 8.793 M³, tăng 5,52% so tháng trước và tăng 47,12% so với tháng cùng kỳ. Tính chung 5 tháng 38.692 M³, tăng 83,64% so cùng kỳ; Điện thương phẩm 174 triệu KWh, tăng 4,82% so tháng trước và tăng 20% so với tháng cùng kỳ. Tính chung 5 tháng 753 triệu KWh, tăng 15,54% so cùng kỳ; Nước đá 31.894 tấn, tăng 5,46% so tháng trước và tăng 17,69% so với tháng cùng kỳ. Tính chung 5 tháng 145.346 tấn, tăng 3,08% so cùng kỳ; Nước sinh hoạt 2 triệu M³, tăng 0,19% so tháng trước và tăng 14,85% so với tháng cùng kỳ. Tính chung 5 tháng 10,5 triệu M³, tăng 9,03% so cùng kỳ năm trước.

Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 một số sản phẩm chủ yếu như: Tôm đông lạnh 59.780 tấn, tăng 15,81%; Bia đóng lon 30 triệu lít, giảm 0,85%; Quần áo may sẵn 2.675 ngàn cái, tăng 38,96%; Bê tông trộn sẵn 47.998 M³, tăng 77,47%; điện thương phẩm 935 triệu KWh, tăng 15,73%; Nước đá 178.992 tấn, tăng 7,15%; Nước sinh hoạt 12,6 triệu M³, tăng 8,22% so cùng kỳ.

- Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tháng 5/2022 tăng 15,71% so với tháng trước và tăng 20,89% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng tăng 27,4% so cùng kỳ (trong đó, công nghiệp chế biến thực phẩm tăng 27,03%; đồ uống giảm 1,58%; trang phục tăng 9,95%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 8,88%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 2,03 lần).

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước 6 tháng đầu năm 2022 tăng 28,04% so cùng kỳ (trong đó, công nghiệp chế biến thực phẩm tăng 27,84%; trang phục tăng 17,76%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 140,61%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 36,36%).

3. Vốn đầu tư phát triển

Tổng nguồn kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 do địa phương quản lý là 4.808,64 tỷ đồng. Ước thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 5/2022 là 359,76 tỷ đồng, tăng 2,86% so với tháng trước và tăng 20,24% so với tháng cùng kỳ năm trước (cùng kỳ đạt 299,21 tỷ

đồng). Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2022 là 1.507,74 tỷ đồng, đạt 31,35% kế hoạch năm (cùng kỳ đạt 1.431,25 tỷ đồng, bằng 33,11% kế hoạch năm).

- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: Ước thực hiện tháng 5/2022 là 271,4 tỷ đồng, tăng 2,54% so với tháng trước và tăng 3,85% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn cân đối ngân sách tỉnh là 46,82 tỷ đồng; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu là 90,95 tỷ đồng; vốn nước ngoài (ODA) là 31,48 tỷ đồng; vốn xổ số kiến thiết là 89,97 tỷ đồng; vốn khác là 12,19 tỷ đồng. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2022 là 1.101,63 tỷ đồng, giảm 8,62% so với cùng kỳ năm trước.

- Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: Ước thực hiện tháng 5/2021 là 88,37 tỷ đồng, tăng 3,84% so với tháng trước và tăng 1,33 lần so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn cân đối ngân sách huyện 44,81 tỷ đồng; vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 36,87 tỷ đồng; vốn khác 6,69 tỷ đồng. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2022 là 406,12 tỷ đồng, đạt 35,57% kế hoạch năm và tăng 79,94% so với cùng kỳ năm trước.

Ước vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2022 là 9.592,77 tỷ đồng, tăng 16,53% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn nhà nước 2.554,71 tỷ đồng, tăng 9,87% (Trung ương quản lý 115,53 tỷ đồng, tăng 25,09%; địa phương quản lý 2.439,19 tỷ đồng, tăng 9,24%); Vốn ngoài nhà nước 6.841,68 tỷ đồng, tăng 29,68%; Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 196,37 tỷ đồng, giảm 68,88%.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2022 tăng khá so với cùng kỳ do: (i) từ đầu năm tới nay tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn được kiểm soát nên hoạt động xây dựng, sửa chữa nhà cửa, hoàn thiện công trình tăng; một số dự án điện gió có tổng mức đầu tư lớn tiếp tục được thực hiện; (ii) vốn đầu tư do Trung ương quản lý tăng mạnh so với cùng kỳ.

4. Thương mại, dịch vụ

Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tháng 5/2022 tăng không nhiều so với tháng trước, mức tiêu thụ hàng hóa ổn định, sức mua không tăng và doanh thu tăng chủ yếu do giá bán một số mặt hàng tiêu dùng, một số loại dịch vụ tăng mạnh làm cho tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trong tháng tăng. So với tháng cùng kỳ tăng mạnh do hoạt động bán lẻ hàng hóa, vui chơi, giải trí, du lịch trong tháng 5/2021 bắt đầu giảm vì chịu nhiều ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 5/2022 ước 5.512 tỷ đồng, tăng 2,23% (120 tỷ đồng) so với tháng trước (trong đó, bán lẻ hàng hóa tăng 1,08%, hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 2,55%, dịch vụ khác tăng 9,56%) và tăng 16,2% so với tháng cùng kỳ.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ là 25.196 tỷ đồng, tăng 6,45% so với cùng kỳ (chủ yếu do bán lẻ hàng hóa tăng 11,94%). Nhìn chung, hoạt động thương mại, dịch vụ của tỉnh trong 5 tháng đầu năm 2022 khá sôi động so với 5 tháng cùng kỳ phải chịu nhiều tác động của dịch Covid-19; đồng thời, giá một số mặt hàng thực phẩm, xăng dầu, kim loại quý,

vật liệu xây dựng,... và giá một số dịch vụ ăn uống, vui chơi,... tăng đã góp phần làm cho doanh thu bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tăng.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa: Ước thực hiện tháng 5/2022 là 3.899 tỷ đồng, tăng 1,08% so với tháng trước. Trong 12 nhóm ngành hàng chủ yếu, nhóm lương thực, thực phẩm tăng 0,96% (chủ yếu do giá một số mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng); nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 0,89%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 2,41% do giá vật liệu xây dựng như thép, cát,... tăng; nhóm xăng, dầu các loại tăng 2,49% do giá xăng, dầu tăng;... So với tháng cùng kỳ, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 17,72%, chủ yếu tăng mạnh ở nhóm lương thực, thực phẩm (21,31%); các nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 5,76%, nhóm xăng, dầu các loại tăng 20,39% và nhóm đá quý, kim loại quý tăng 5,89%,...

Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa 18.521 tỷ đồng, tăng 11,94% so với cùng kỳ (tăng chủ yếu ở nhóm lương thực, thực phẩm 16,49%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng 1,97%; nhóm phương tiện đi lại 0,27%; nhóm xăng, dầu các loại 11,06%; nhóm đá quý, kim loại quý 2,76%).

- Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành: Ước thực hiện tháng 5/2022 là 998 tỷ đồng, tăng 2,55% so với tháng trước (trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú 7 tỷ đồng, tăng 2,67% so với tháng trước; doanh thu dịch vụ ăn uống 990 tỷ đồng, tăng 2,54% so với tháng trước). So với tháng cùng kỳ, doanh thu lưu trú, ăn uống tăng 17,51% chủ yếu do tháng 5/2021 doanh thu các hoạt động lưu trú, ăn uống của tỉnh giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Tuy trong tháng 4, tháng 5/2022 hoạt động lưu trú, ăn uống của tỉnh đã tăng trở lại tuy nhiên do doanh thu các hoạt động này trong quý 1/2022 giảm mạnh so với cùng kỳ nên tính chung 5 tháng đầu năm 2022, doanh thu hoạt động lưu trú, ăn uống 4.206 tỷ đồng, giảm 2,09% so với cùng kỳ (trong đó, dịch vụ lưu trú 27 tỷ đồng, giảm 53,44%; ăn uống 4.177 tỷ đồng, giảm 1,36%).

- Doanh thu hoạt động dịch vụ: Ước thực hiện tháng 5/2022 là 615 tỷ đồng, tăng 9,56% so với tháng trước và tăng 5,68% so với tháng cùng kỳ. Trong các nhóm dịch vụ chủ yếu, nhóm nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng mạnh nhất với mức tăng 10,63%; nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 2,48%; nhóm dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 2,88%; nhóm dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 5,66%; dịch vụ y tế tăng 1,49% và nhóm dịch vụ khác tăng 2,55%.

Nhóm hoạt động dịch vụ chịu tác động của dịch Covid-19 sâu và lâu dài nhất. Tương tự như bán lẻ hàng hóa, các hoạt động này có doanh thu tăng trong quý 2/2022 và chưa bù lại được mức sụt giảm sâu trước đây. Vì vậy, tính chung 5 tháng đầu năm 2022, doanh thu dịch vụ vẫn giảm 12,65% so với cùng kỳ (trong đó, giảm mạnh nhất ở nhóm dịch vụ giáo dục và đào tạo giảm 18,71%; nhóm nghệ thuật, vui chơi và giải trí giảm 15,2%).

Ước 6 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 30.832 tỷ đồng, tăng 8,47% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, bán lẻ hàng hóa tăng 13,38%, hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 1,99%).

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa: Ước 6 tháng đầu năm 2022 là 22.464 tỷ đồng, tăng 13,38% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu

năm 2022 tăng chủ yếu ở doanh thu bán một số mặt hàng lương thực, thực phẩm; gỗ và vật liệu xây dựng; xăng dầu các loại và nhóm đá quý, kim loại quý. Trong 12 nhóm hàng chủ yếu, 06 nhóm hàng có doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước; trong đó, tăng mạnh nhất là nhóm lương thực, thực phẩm tăng 17,79%; xăng dầu tăng 13,45%; các nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 2,56%; phương tiện đi lại tăng 1,87%; nhiên liệu khác tăng 2,46% và đá quý, kim loại quý tăng 3,86%; 06 nhóm hàng còn lại có doanh thu giảm và giảm nhiều ở nhóm vật phẩm, văn hóa, giáo dục (-24,88%).

- Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành: Ước 6 tháng đầu năm 2022 là 5.209 tỷ đồng, tăng 1,99% so với cùng kỳ năm trước (chủ yếu do nhóm dịch vụ ăn uống 5.172 tỷ đồng, tăng 2,59%).

- Doanh thu hoạt động dịch vụ: Ước 6 tháng đầu năm 2022, doanh thu dịch vụ khác 3.159 tỷ đồng, giảm 9,83% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí giảm 12,1%; riêng dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 3,48% do hoạt động này tháng 6/2021 giảm sâu.

5. Giao thông vận tải

Doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trên địa bàn tỉnh ước tháng 5/2022 là 131,56 tỷ đồng, tăng 1,85% so với tháng trước (do đầu tháng được nghỉ bù các ngày lễ 30/4, 1/5 nên nhu cầu đi lại tăng và do trong tháng giá vận tải tăng nhẹ do tác động của việc tăng giá xăng dầu...). So với tháng cùng kỳ năm trước, doanh thu vận tải tăng 19,68% (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 52,55 tỷ đồng, tăng 18,07%; doanh thu vận tải hàng hóa 76,28 tỷ đồng, tăng 19,56%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải 2,11 tỷ đồng, tăng 30,29%, doanh thu bưu chính, chuyển phát 0,62 tỷ đồng). Doanh thu vận tải tăng mạnh so với tháng cùng kỳ năm trước do cuối tháng 4, đầu tháng 5/2021, dịch Covid-19 xuất hiện trở lại ở một số tỉnh, thành phố và diễn biến phức tạp nên các hoạt động dịch vụ vận tải của tỉnh chịu ảnh hưởng, doanh thu sụt giảm.

Cộng dồn từ đầu năm tới cuối tháng 5/2022, doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải của tỉnh là 605,07 tỷ đồng, tăng 3,13% so với cùng kỳ năm trước. Tuy doanh thu vận tải chung có tăng nhưng do dịch Covid-19 trong quý I/2022 tiếp tục lây lan trong cả nước nên vận tải hành khách vẫn giảm nhất là vận tải đường bộ (doanh thu vận tải hành khách 215,99 tỷ đồng, giảm 11,73%; doanh thu vận tải hàng hóa 376,61 tỷ đồng, tăng 12,81%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải 9,71 tỷ đồng, tăng 18,74%; doanh thu bưu chính, chuyển phát 2,77 tỷ đồng (chưa tính doanh thu được phân bổ từ Tổng Công ty).

- Vận tải đường bộ: Ước doanh thu thực hiện tháng 5/2022 là 104,74 tỷ đồng, tăng 2,12% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước tăng 17,3% (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 50,12 tỷ đồng, tăng 14,5%; doanh thu vận tải hàng hóa 54,61 tỷ đồng, tăng 19,99%). Cộng dồn từ đầu năm tới cuối tháng 5/2022 là 477,76 tỷ đồng, giảm 0,12% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 208,41 tỷ đồng, giảm 13,42%; doanh thu vận tải hàng hóa 269,35 tỷ đồng, tăng 13,36%).

- Vận tải đường ven biển và viễn dương: Ước doanh thu thực hiện tháng 5/2022 là 1,58 tỷ đồng, giảm 7,5% so với tháng trước (do tháng 5/2022 thời tiết, mặt biển không thuận lợi như tháng 4/2022). Cộng dồn từ đầu năm tới cuối tháng 5/2022 là 3,97 tỷ đồng.

- Vận tải đường thủy nội địa: Ước doanh thu thực hiện tháng 5/2022 là 22,52 tỷ đồng, tăng 1,33% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước tăng 18,38% (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 0,85 tỷ đồng, tăng 15,53%; doanh thu vận tải hàng hóa 21,67 tỷ đồng, tăng 18,49%). Cộng dồn từ đầu năm tới cuối tháng 5/2022 là 110,87 tỷ đồng, tăng 10,64% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 3,61 tỷ đồng, giảm 9,21%; doanh thu vận tải hàng hóa 107,26 tỷ đồng, tăng 11,46%).

Ước 6 tháng đầu năm 2022, doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trên địa bàn tỉnh là 739,06 tỷ đồng, tăng 7,24% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải đường bộ là 584,6 tỷ đồng, tăng 4,25% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu đường ven biển và viễn dương là 5,59 tỷ đồng; Doanh thu vận tải đường thủy nội địa là 133,6 tỷ đồng, tăng 12,53% so với cùng kỳ năm trước.

- Số lượt hành khách vận chuyển tháng 5/2022 ước 1.820 nghìn hành khách, tăng 2,63% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, số lượt hành khách vận chuyển tăng 13,65% (trong đó, đường bộ 1.658 nghìn hành khách, tăng 13,17%; đường ven biển và viễn dương 4,51 nghìn hành khách; đường thủy nội địa 157 nghìn hành khách, tăng 15,44%). Cộng dồn từ đầu năm tới cuối tháng 5/2022, số lượt hành khách vận chuyển là 7.520 nghìn hành khách, giảm 14,31% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, đường bộ 6.843 nghìn hành khách, giảm 14,89%; đường ven biển và viễn dương 11,48 nghìn hành khách; đường thủy nội địa 666 nghìn hành khách, giảm 9,51%).

- Số lượt hành khách luân chuyển tháng 5/2022 ước 109.947 nghìn HK.km, tăng 2,1% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, số lượt hành khách luân chuyển tăng 15,94% (trong đó, đường bộ 108.876 nghìn HK.km, tăng 15,5%; đường ven biển và viễn dương 396 nghìn HK.km; đường thủy nội địa 675 nghìn HK.km, tăng 18,86%). Cộng dồn từ đầu năm tới cuối tháng 5/2022, số lượt hành khách luân chuyển 456.651 nghìn HK.km, giảm 13,38% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, đường bộ 452.726 nghìn HK.km, giảm 13,59%; đường ven biển và viễn dương 992 nghìn HK.km; đường thủy nội địa 2.934 nghìn HK.km, giảm 9,18%).

Ước 6 tháng đầu năm 2022, số lượt hành khách vận chuyển là 9.401 nghìn lượt khách, giảm 7,81% so với cùng kỳ năm trước. Số lượt hành khách luân chuyển là 570.208 nghìn lượt khách, giảm 6,61% so với cùng kỳ năm trước.

- Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng 5/2022 ước 3.387 nghìn tấn, tăng 1,32% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 18,22% (trong đó, đường bộ 2.552 nghìn tấn, tăng 17,71%; đường thủy nội địa 835 nghìn tấn, tăng 19,8%). Cộng dồn từ đầu năm tới cuối tháng 5/2022, khối lượng hàng hóa vận chuyển 16.759 nghìn tấn, tăng 11,59% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, đường bộ 12.625 nghìn tấn, tăng 11,98%; đường thủy nội địa 4.134 nghìn tấn, tăng 10,42%).

- Luân chuyển hàng hóa tháng 5/2022 ước 68.277 nghìn tấn.km, tăng 1,34% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 18,55% (trong đó, đường bộ 52.746 nghìn tấn.km, tăng 18,35%; đường thủy nội địa 15.531 nghìn tấn.km, tăng 19,23%). Cộng dồn từ đầu năm tới cuối tháng 5/2022, khối lượng hàng hóa luân chuyển 339.942 nghìn tấn.km, tăng 12,57% so cùng kỳ năm trước (trong đó, đường bộ 261.903 nghìn tấn.km, tăng 12,78%; đường thủy nội địa 78.040 nghìn tấn.km, tăng 11,86%).

Ước 6 tháng đầu năm 2022, khối lượng hàng hóa vận chuyển 20.164 nghìn tấn, tăng 13,73% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển 408.607 nghìn tấn, tăng 14,71% so với cùng kỳ năm trước.

6. Chỉ số giá

a. Chỉ số giá tiêu dùng

- Chỉ số giá so với tháng trước: Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 5/2022 tăng 0,87% so với tháng trước (khu vực thành thị tăng 0,94%; khu vực nông thôn tăng 0,83%). Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, 03 nhóm có chỉ số giá ổn định, còn lại 08 nhóm có chỉ số tăng so với tháng trước. Trong đó, tăng cao nhất 10,29% ở nhóm giáo dục (chủ yếu do giá dịch vụ giáo dục tăng); nhóm giao thông tăng 3,89% (do giá xăng tăng); các nhóm còn lại có mức tăng dưới 2%.

- So với cùng tháng năm trước: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 5/2022 tăng 4,09% (khu vực thành thị tăng 5,55%; khu vực nông thôn tăng 3,23%). Chỉ số giá tiêu dùng tháng 5/2022 tăng khá so với tháng cùng kỳ chủ yếu do giá một số mặt hàng lương thực, thực phẩm, xăng dầu các loại, vật liệu xây dựng, gas và dầu hỏa tăng.

Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, trừ nhóm thuốc và dịch vụ y tế có giá ổn định, 10 nhóm hàng còn lại đều có chỉ số giá tăng (trong đó, chỉ số tăng cao nhất ở nhóm giao thông 24,88% do giá xăng dầu tăng; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng 9,39% do giá gas, dầu hỏa, giá vật liệu xây dựng,... tăng; nhóm đồ uống và thuốc lá 3,89%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,36%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,14% chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm và giá nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng;...).

- So với tháng 12 năm trước: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 5/2022 tăng 4,01% (khu vực thành thị tăng 6,13%; khu vực nông thôn tăng 2,77%), chủ yếu do tác động tăng giá của nhóm giao thông; nhóm giáo dục; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng;... Trong đó, tác động mạnh đến chỉ số chung là sự tăng giá của nhóm giao thông với chỉ số tăng 15,9% do giá xăng dầu tăng (bình quân giá xăng A95 là 29.373 đồng/lít, tăng 6.118 đồng/lít; xăng E5 là 28.379 đồng/lít, tăng 6.031 đồng/lít); nhóm giáo dục tăng 10,29% do nhóm dịch vụ giáo dục tăng; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,78% do giá gas, dầu hỏa và giá vật liệu xây dựng như thép, cát,... tăng; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,21% (trong đó, giá thực phẩm tăng 3,54%; giá ăn uống ngoài gia đình tăng 7,49%).

- Chỉ số giá bình quân cùng kỳ: Chỉ số giá tiêu dùng 5 tháng năm 2022 so với bình quân cùng kỳ tăng 2,98% (khu vực thành thị tăng 4,28%; khu vực nông

thôn tăng 2,22%), bình quân mỗi tháng tăng 0,6%. Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, trừ nhóm thuốc và dịch vụ y tế có giá ổn định; các nhóm hàng còn lại thì có 02 nhóm giá giảm (nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,27%; nhóm giáo dục giảm 5,93%) và 8 nhóm hàng có chỉ số giá tăng (trong đó, tăng cao nhất ở nhóm giao thông 20,27%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 9,4%; tăng trên 2% có các nhóm hàng đồ uống và thuốc lá, nhóm hàng hóa và dịch vụ khác; các nhóm may mặc, mũ nón, giày dép, thiết bị và đồ dùng gia đình,... tăng thấp dưới 1%).

b. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

- Chỉ số giá vàng: giảm 1,66% so với tháng trước. Giá vàng 24k (97%) bán ra bình quân trong tháng 5.375.440 đồng/chỉ, giảm 90.949 đồng/chỉ so với tháng trước. So với cùng tháng năm trước, giá vàng tăng 5,04%, tương đương mức tăng 258.013 đồng/chỉ. So với tháng 12/2021, giá vàng tăng 4,94%, tương đương 253.142 đồng/chỉ.

- Chỉ số giá đô la Mỹ: trong tháng, giá USD bình quân là 23.176 VND/USD, tăng 0,63%, bằng 145 đồng/USD so với tháng trước. So với cùng tháng năm trước tăng 0,1%, bằng 22 đồng/USD và so với tháng 12/2021 tăng 0,6%, bằng 139 đồng/USD.

7. Các vấn đề xã hội

a. Lao động, việc làm và hoạt động chính sách xã hội

Trong tháng 5/2022, toàn tỉnh tư vấn việc làm trong nước, ngoài nước cho 1.710 lượt người lao động; tổ chức 10 phiên giao dịch việc làm (01 phiên tại sân và 09 phiên lưu động tại các huyện, thị xã), với 43 đơn vị và 479 người lao động tham gia; tiếp nhận và giải quyết 1.464 hồ sơ đăng ký hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp; cấp mới 18 giấy phép lao động và gia hạn 24 giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại công ty trên địa bàn tỉnh; tiếp nhận 02 nội quy lao động và 02 thỏa ước lao động tập thể.

Về giáo dục nghề nghiệp, trong tháng 5/2022, tổng số tuyển sinh được 2.216 người, trong đó trình độ sơ cấp 816 người, dưới 3 tháng 1.400 người. Lũy kế đến tháng 5/2022 tổng số tuyển sinh được 4.555 người (đạt tỷ lệ 28,47% so với kế hoạch), trong đó trình độ sơ cấp 2.229 người, dưới 3 tháng 2.326 người. Tổng số tốt nghiệp là 2.330 người, trong đó trình độ cao đẳng là 151 người, trung cấp 38 người, sơ cấp là 1.922 người, dưới 3 tháng là 219 người.

Các chính sách an sinh xã hội, người có công tiếp tục được quan tâm thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh, người lao động tiếp tục phát triển sản xuất kinh doanh, tiếp nhận, thẩm định hồ sơ, thủ tục đề nghị xác nhận người có công, thương binh, Bà mẹ Việt Nam anh hùng; thẩm định hồ sơ và lập danh sách xác định tỷ lệ đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

b. Giáo dục

Ngành giáo dục tiếp tục chỉ đạo các đơn vị thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, duy trì sĩ số, thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn, các cấp học thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ học kỳ II năm học 2021 - 2022 gắn với việc phòng chống dịch Covid-19. Xây dựng kế hoạch, phương án tổ

chức tuyển sinh lớp 10 năm học 2022 - 2023 trình UBND tỉnh phê duyệt. Thực hiện tốt nhiệm vụ tuyên truyền về công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh sau THCS. Tổ chức Hội nghị trực tuyến tư vấn hướng nghiệp tuyển sinh năm 2022 cho học sinh khối 12 ở các trường THPT trên địa bàn tỉnh. Chuẩn bị các điều kiện, phương án để tổ chức thi tốt nghiệp THPT năm 2022 theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.

Tổ chức lựa chọn sách giáo khoa lớp 3, lớp 7, lớp 10 năm học 2022 – 2023. Tiếp tục thực Hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra chuyên ngành; Kiểm tra, giám sát thi tại các cơ sở dạy Ngoại ngữ, Tin học và các cơ sở dạy thêm, học thêm; Kiểm tra và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia các cấp học.

Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, đến tháng 5/2022, toàn tỉnh có 351/466 trường (công lập) đạt chuẩn Quốc gia, tỷ lệ 75,32%. Trong đó, Mầm non: 92/118 trường, tỷ lệ 77,97%; Tiểu học: 156/201 trường, tỷ lệ 77,23%; THCS: 80/108 trường, tỷ lệ 74,07%; THPT: 23/39 trường, tỷ lệ 58,97%.

c. Y tế

Công tác khám chữa bệnh đã chủ động xây dựng kế hoạch đảm bảo công tác điều trị, phục vụ người bệnh và an ninh trật tự trong các bệnh viện. Tổ chức tốt việc cấp cứu, khám chữa bệnh cho nhân dân. Dự trữ đủ thuốc, máu, dịch truyền và các phương tiện, trang thiết bị cần thiết phục vụ cấp cứu, khám chữa bệnh, nâng cao chất lượng các dịch vụ khám chữa bệnh.

Công tác phòng, chống dịch Covid-19, phòng chống dịch bệnh khác ở người được triển khai thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ, được kiểm soát tốt. Tăng cường các hoạt động tiêm vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng.

d. Văn hóa, thể dục thể thao

Nhân dịp kỷ niệm 132 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890-19/5/2022) trưng bày triển lãm bộ ảnh chuyên đề “Hồ Chí Minh đẹp nhất tên người” tại Đền thờ Bác Hồ xã An Thạnh Đông, huyện Cù Lao Dung. Trưng bày triển lãm ảnh nghệ thuật “Chủ tịch Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc” tại Bảo tàng tỉnh.

Tổ chức Chương trình truyền hình trực tuyến chủ đề “Sóc Trăng - Vùng đất đậm nét di sản văn hóa dân tộc”; Chương trình chào mừng 47 năm Ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2022) và mừng 30 năm tái lập tỉnh Sóc Trăng; Chương trình nghệ thuật biểu diễn nhạc ngũ âm và chương trình ca múa nhạc phục vụ Ngày hội Mắm Châu Đốc tại tỉnh An Giang.

Tổ chức các môn thi đấu trong chương trình Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Sóc Trăng lần thứ IX năm 2022 tại các huyện, thị xã, thành phố gồm: Bóng đá (từ ngày 09/4-15/5/2022); Taekwondo (từ ngày 15/4-19/4/2022); Bóng bàn (từ ngày 22/4-26/4/2022); Cầu lông (từ ngày 22/4 đến 28/4/2022); Bóng rổ (từ ngày 23/4-28/4/2022); Kéo co, Cờ Vua (từ ngày 04/5-06/5/2022); Võ Cổ truyền (từ ngày 10/5-14/5/2022).

e. Trật tự an toàn xã hội, tai nạn giao thông và cháy nổ

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững và ổn định. Trong tháng, lĩnh vực trật tự an toàn xã hội từ 20/4 đến 19/5 các vụ có dấu

hiệu của tội phạm về trật tự xã hội xảy ra 46 vụ, đã làm rõ 30 vụ, xử lý 56 đối tượng, trong đó có 11 vụ trộm cắp; Công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông số vụ tai nạn giao thông xảy ra 18 vụ, làm chết 11 người, bị thương 16 người, thiệt hại tài sản 45 triệu đồng; Về tình hình cháy nổ xảy ra xảy ra 02 vụ cháy nổ ở thành phố Sóc Trăng và thị xã Ngã Năm, thiệt hại tài sản 801,8 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH;
- HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- CA Sóc Trăng (Đội 1 CA KT; PA81);
- Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh;
- Cục thuế tỉnh;
- BHXH tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: (LĐ, TH, LT).

CỤC TRƯỞNG

Dương Hoàng Sals

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	230.914	255.994	110,86
Lúa đông xuân	174.280	182.156	104,52
Lúa hè thu	45.365	63.202	139,32
Thu đông	-	-	
Lúa mùa	11.269	10.636	94,38
Các loại cây khác			
Trong đó:			
Ngô	1.292	1.219	94,35
Khoai lang	247	272	110,12
Sắn/Khoai mì	373	370	99,2
Mía	3.121	3.147	100,83
Đậu tương	15	6	40,00
Lạc	92	67	72,83
Rau, đậu các loại	18.703	19.280	103,09

2. Nuôi trồng thủy sản

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính tháng 5/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05/2022	Ước tính tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Diện tích nuôi trồng thủy sản (Ha)	18.710	14.452	33.162	132,94	132,07
Tôm sú	3.030	2.100	5.130	116,67	116,06
Tôm thẻ chân trắng	11.475	10.500	21.975	145,47	150,62
Cá các loại	3.440	1.552	4.992	99,30	98,48
Tr.đó: Cá tra	55	2	57	66,67	96,61
Thủy sản khác	765	300	1.065	103,45	103,30
II. Sản lượng thủy sản (tấn)	50.819	25.594	76.413	108,87	105,06
Cá	24.567	11.093	35.660	97,89	100,27
Tôm	22.839	13.586	36.425	120,76	110,88
Thủy sản khác	3.413	915	4.328	98,71	100,22
1. Sản lượng thủy sản nuôi trồng	29.158	19.023	48.181	113,06	108,35
Cá	7.815	5.985	13.800	97,63	100,77
Tr.đó: Cá tra	1.535	485	2.020	66,44	101,30
Tôm	21.035	12.920	33.955	122,12	111,83
Trong đó: Tôm sú	2.370	620	2.990	106,90	100,67
Tôm thẻ chân trắng	18.665	12.300	30.965	123,00	113,04
Thủy sản khác	308	118	426	102,61	103,79
2. Sản lượng thủy sản khai thác	21.661	6.571	28.232	98,31	99,87
<i>Khai thác biển</i>	19.966	6.130	26.096	98,08	99,79
Cá	15.205	4.700	19.905	97,92	99,88
Tôm	1.663	635	2.298	99,22	98,97
Thủy sản khác	3.098	795	3.893	98,15	99,85
<i>Khai thác nội địa</i>	1.695	441	2.136	101,61	100,80
Cá	1.547	408	1.955	101,49	100,67
Tôm	141	31	172	103,33	102,38
Thủy sản khác	7	2	9	100,00	100,00

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ tháng 5/2022	Ước tính tháng 5/2022 so với tháng 4/2022	Ước tính tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	117,93	109,46	107,37	115,22
Khai khoáng	-	-	-	-
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	118,13	109,84	106,91	115,21
Sản xuất chế biến thực phẩm	118,64	112,20	106,25	115,35
Sản xuất đồ uống	99,98	82,38	89,94	97,79
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	125,02	119,44	136,20	128,26
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	78,79	109,89	98,04	82,61
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	80,53	96,94	72,52	78,85
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	51,42	151,52	97,09	63,16
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	175,57	89,47	122,38	164,37
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	173,18	104,23	280,20	190,97
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	162,98	104,97	132,36	154,88
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	43,11	113,59	48,88	44,22
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, t bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	26,76	101,89	20,15	25,24
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và t bị	188,01	101,71	206,98	191,87
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	108,49	105,04	119,19	110,75
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,76	101,21	117,62	111,30
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,68	100,19	114,85	109,03
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	116,79	103,82	125,03	118,65
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng	Cộng dồn
		tháng 4/2022	tháng 5/2022	từ đầu năm đến cuối tháng 5/2022	5/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	từ đầu năm đến cuối tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Muối biển	Tấn	241	-	3.012		40,32
Tôm đông lạnh	Tấn	9.902	11.110	45.465	106,25	115,35
Bia đóng chai	1000 lít	-	-	-		
Bia đóng lon	1000 lít	6.312	5.200	25.891	95,43	104,37
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	504	602	1.956	136,20	128,26
Gỗ cửa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	1.606	1.765	7.488	98,04	82,61
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	233	226	1.171	72,52	78,85
Phân vi sinh	Tấn	264	400	1.012	97,09	63,16
Dịch vụ sản xuất hoá dược và dược liệu	Triệu đồng	5.032	4.502	28.706	122,38	164,37
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	1.613	1.681	6.893	280,20	190,97
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	3.372	3.336	15.678	61,00	57,14
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	8.333	8.793	38.692	147,12	183,64
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	10	11	52	31,43	31,52
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	1.213	1.383	6.518	52,71	46,82
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	-	-	-		
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	55	56	306	20,15	25,24
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đầu	Triệu đồng	745	758	3.448	206,98	191,87
Điện thương phẩm	Triệu KWh	166	174	753	120,00	115,54
Nước đá	Tấn	30.243	31.894	145.345	117,69	103,08
Nước không uống được	1000 m ³	2.076	2.080	10.496	114,85	109,03
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.834	6.057	25.439	125,03	118,65

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 4/2022	Ước tính tháng 5/2022	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 5/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2022 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	349.769	359.764	1.507.743	31,35	105,34
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	264.671	271.395	1.101.627	30,04	91,38
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	46.287	46.816	225.525	33,69	78,96
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	7.244	7.469	26.477	20,24	75,84
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	88.890	90.950	350.400	26,26	98,90
Vốn nước ngoài (ODA)	33.792	31.477	67.411	20,55	72,63
Xổ số kiến thiết	85.059	89.967	403.272	34,51	98,30
Vốn khác	10.643	12.185	55.019	33,08	87,86
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	85.098	88.369	406.116	35,57	179,94
Vốn cân đối ngân sách huyện	43.390	44.807	212.587	47,90	95,67
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	9.871	10.262	58.103	38,74	133,23
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	35.625	36.870	180.754	34,45	5.189,61
Vốn khác	6.083	6.692	12.775	7,37	
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-		
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-		
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-		
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-		
Vốn khác	-	-	-		

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 4/2022	Ước tính tháng 5/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2022	Tháng 5/2022 với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.857.595	3.899.139	18.520.620	117,72	111,94
Lương thực, thực phẩm	2.838.780	2.865.976	13.791.047	121,31	116,49
Hàng may mặc	19.042	19.154	87.647	102,83	90,80
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	72.412	73.054	339.107	101,36	91,83
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	36.058	36.659	152.772	104,57	69,99
Gỗ và vật liệu xây dựng	157.148	160.942	749.173	105,76	101,97
Ô tô các loại	3.100	3.200	15.600	0,00	0,00
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	74.958	75.361	339.438	105,95	100,27
Xăng, dầu các loại	219.675	225.147	983.877	120,39	111,06
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	23.912	24.131	107.434	117,51	98,67
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	235.023	235.573	1.133.478	105,89	102,76
Hàng hóa khác	159.145	161.245	737.245	105,98	97,25
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	18.342	18.697	83.802	100,61	89,60

**7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác**

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 4/2022	Ước tính tháng 5/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2022	Tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	972.609	997.370	4.203.913	117,43	97,92
Dịch vụ lưu trú	6.823	7.005	27.322	115,18	46,56
Dịch vụ ăn uống	965.786	990.365	4.176.591	117,45	98,64
Du lịch lữ hành	655	700	1.935		70,88
Dịch vụ khác	561.325	614.966	2.469.650	105,68	87,35

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 5/2022 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân 5 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	109,13	104,09	104,01	100,87	102,98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,12	101,14	103,21	100,60	99,73
Trong đó:					
Lương thực	114,59	100,13	98,84	100,64	99,82
Thực phẩm	107,65	100,17	103,54	100,57	98,71
Ăn uống ngoài gia đình	118,04	107,91	107,49	100,73	105,27
Đồ uống và thuốc lá	106,46	103,89	101,74	101,22	102,86
May mặc, mũ nón và giày dép	101,93	100,89	101,01	100,15	100,89
Nhà ở và vật liệu xây dựng	115,22	109,39	106,78	100,24	109,40
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,76	100,49	100,11	100,00	100,44
Thuốc và dịch vụ y tế	101,64	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế	101,97	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	124,68	124,88	115,90	103,89	120,27
Bưu chính viễn thông	97,61	100,01	100,00	100,00	100,01
Giáo dục	105,22	101,74	110,29	110,29	94,07
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	106,58	102,02	114,16	114,16	91,76
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,30	100,12	100,10	100,02	100,09
Hàng hóa và dịch vụ khác	107,69	102,36	101,68	100,32	102,34
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	140,13	105,04	104,94	98,34	103,20
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,66	100,10	100,60	100,63	99,28

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 5/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2022	Tháng 5/2022 so với tháng trước (%)	Tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	131.563	605.070	101,85	119,68	103,13
Vận tải hành khách	52.552	215.990	102,60	118,07	88,27
Đường sắt	-	-			
Đường biển	1.579	3.965	92,50		
Đường thủy nội địa	850	3.611	101,68	104,26	90,79
Đường bộ	50.123	208.414	102,97	115,53	86,58
Hàng không	-	-			
Vận tải hàng hóa	76.281	376.606	101,34	119,56	112,81
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	21.668	107.259	101,32	118,49	111,46
Đường bộ	54.613	269.347	101,35	119,99	113,36
Hàng không	-	-			
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	2.729	12.473	102,11	168,59	152,60

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 5/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2022	Tháng 5/2022 so với tháng trước (%)	Tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.820	7.520	102,63	113,65	85,69
Đường sắt	-	-			
Đường biển	5	11	92,50		
Đường thủy nội địa	157	666	101,29	115,44	90,49
Đường bộ	1.658	6.843	102,79	113,17	85,11
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	109.947	456.651	102,10	115,94	86,62
Đường sắt	-	-			
Đường biển	396	992	92,28		
Đường thủy nội địa	675	2.934	99,44	118,86	90,82
Đường bộ	108.876	452.726	102,16	98,34	86,41
Hàng không	-	-			
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.387	16.759	101,32	118,22	111,59
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	835	4.134	101,09	119,80	110,42
Đường bộ	2.552	12.625	101,39	111,62	111,98
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	68.277	339.942	101,34	118,55	112,57
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	15.531	78.040	100,36	119,23	111,86
Đường bộ	52.746	261.903	101,64	112,85	112,78
Hàng không	-	-			

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 5/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2022	Tháng 5/2022 so với kỳ trước (%)	Tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	18	113	66,67	138,46	141,25
Đường bộ	18	113	66,67	138,46	141,25
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Số người chết (Người)	11	62	84,62	91,67	103,33
Đường bộ	11	62	84,62	91,67	103,33
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Số người bị thương (Người)	16	97	80,00	266,67	151,56
Đường bộ	16	97	80,00	266,67	151,56
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	2			
Số người chết (Người)	-	-			-
Số người bị thương (Người)	-	-			
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	801,8	801,8			9,94



KINH TẾ - XÃ HỘI SÓC TRĂNG



THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2022

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu tính đến 15/5/2022



Tăng/giảm so với
cùng kỳ năm trước

182.156 ha
▲ 4,52%

Lúa đông xuân

10.636 ha
▼ 5,62%

Lúa mùa

63.202 ha
▲ 39,32%

Lúa hè thu



Bắp

▼ 5,65%



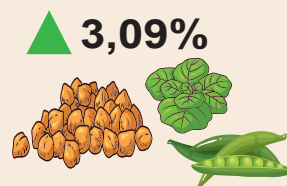
Khoai lang

▲ 10,12%



Mía

▲ 0,83%



Rau đậu

▲ 3,09%

SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM so với cùng thời điểm năm trước



▲ 0,11%

Trâu



▲ 0,02%

Bò



▲ 4,55%

Heo thịt



▲ 20,57%

Gia cầm

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 5 tháng năm 2022, so với cùng kỳ năm trước

Nuôi trồng

48.181 tấn

▲ 8,35%

Khai thác

28.232 tấn

▼ 0,13%

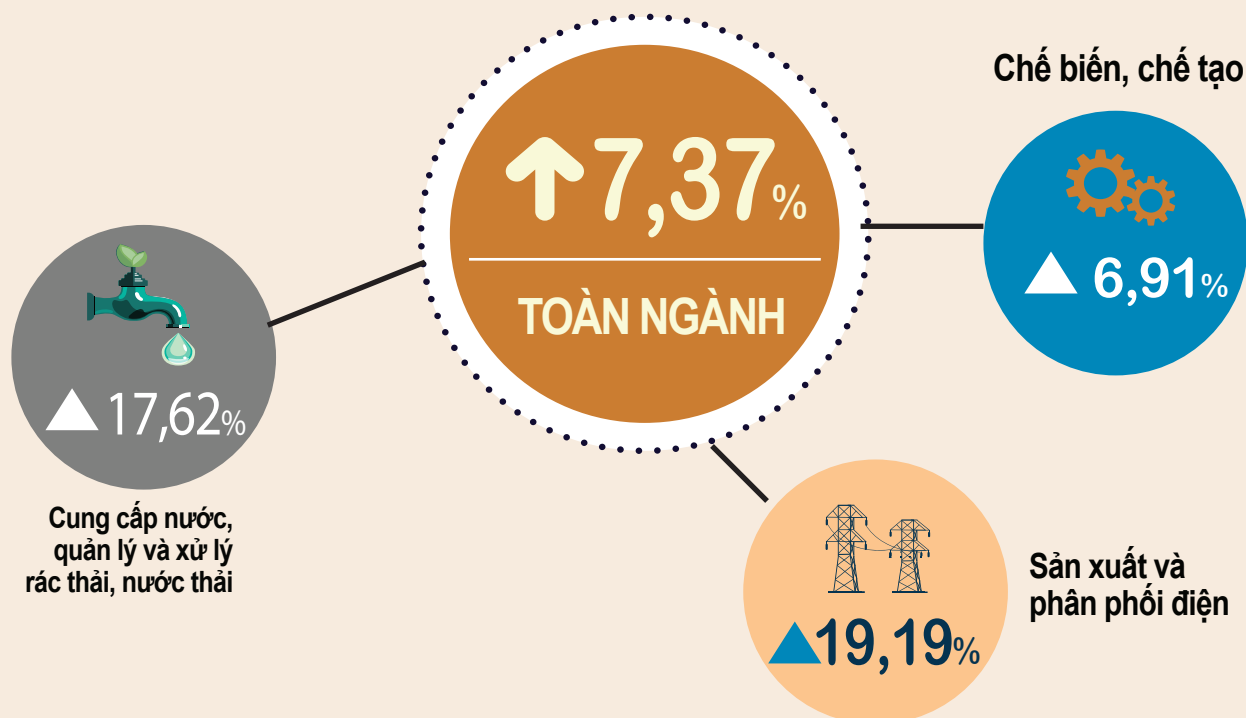
TỔNG SỐ

76.413
tấn

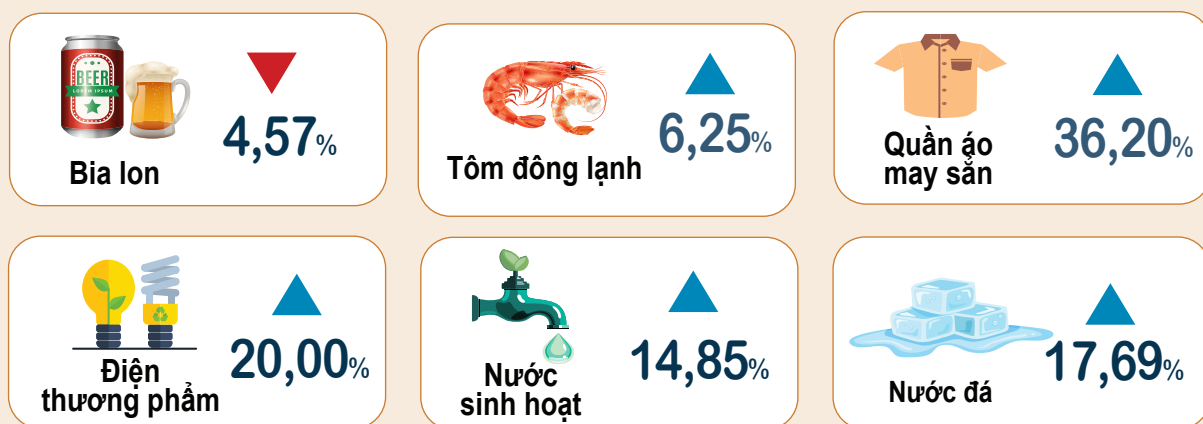
▲ 5,06%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THÁNG 5 NĂM 2022

Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước



Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

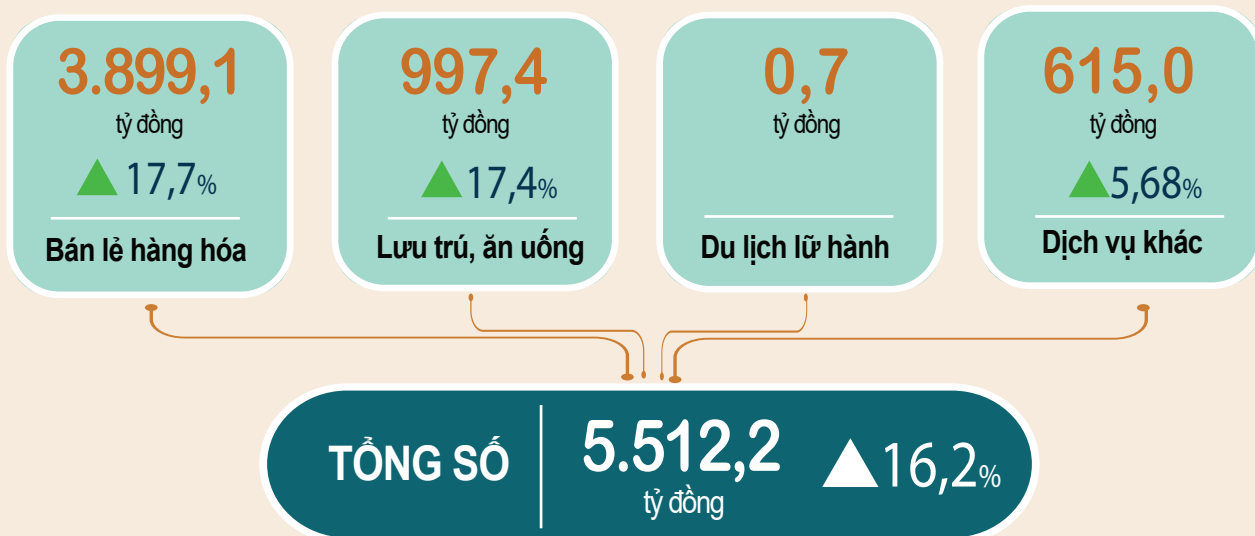


HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

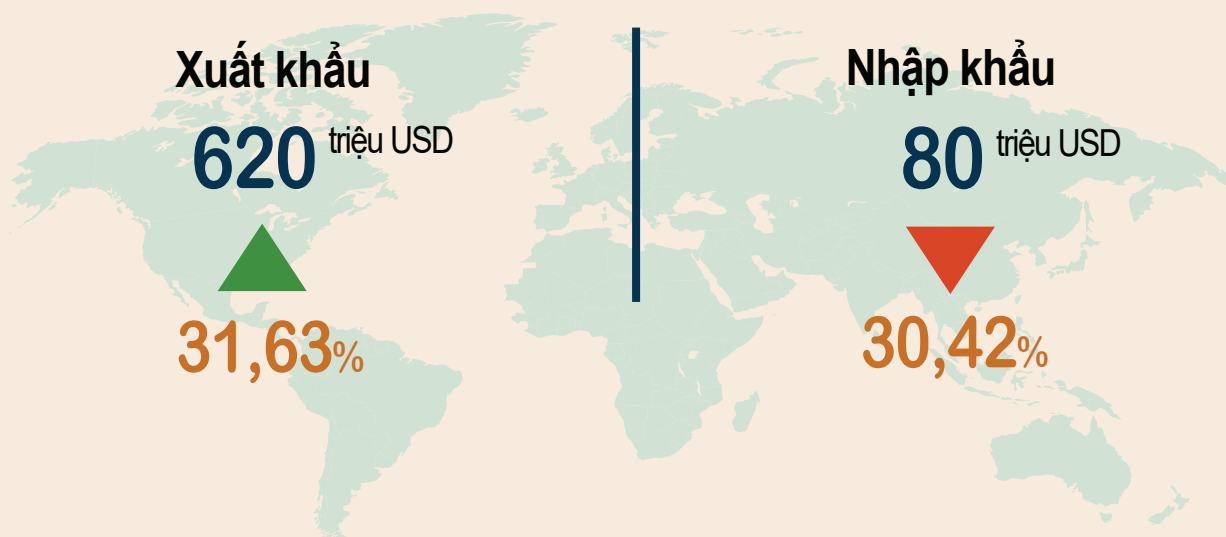
Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 5 tháng năm 2022



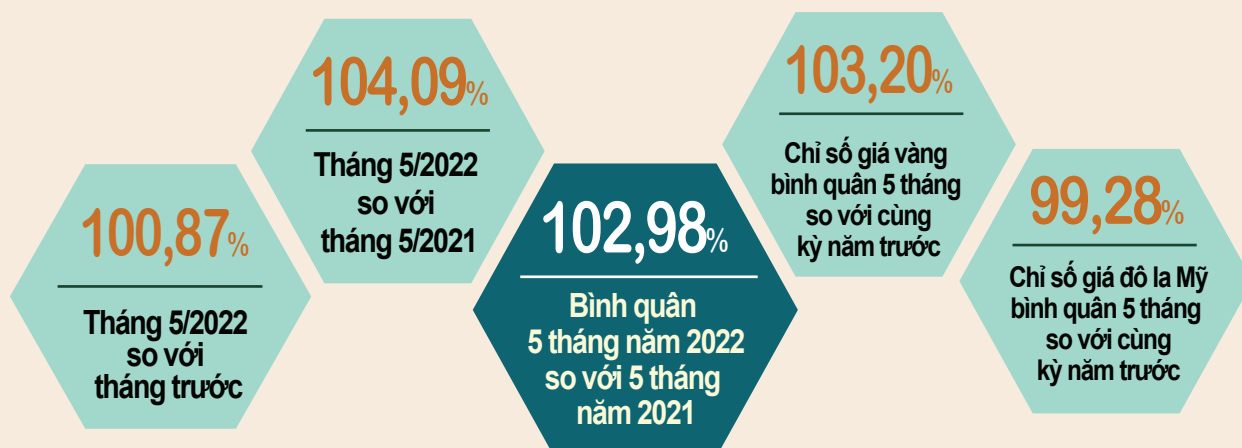
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG tháng 5 năm 2022



XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA 5 THÁNG NĂM 2022



CHỈ SỐ GIÁ



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA THÁNG 5 NĂM 2022

Vận tải hành khách

Vận chuyển

1.820

nghìn lượt HK

▲ 13,65%



Luân chuyển

109.947

nghìn HK.km

▲ 15,94%

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

▲ 18,22%

3.387

nghìn tấn



Luân chuyển

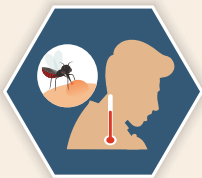
68.277

nghìn tấn.km

▲ 18,55%

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI THÁNG 5 NĂM 2022

DỊCH BỆNH VÀ NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM



Sốt xuất huyết

162 trường hợp



Tay chân miệng

269 trường hợp

TAI NẠN GIAO THÔNG

Số vụ tai nạn

18

So với cùng kỳ

▲ 05

Vụ

Số người chết

11

So với cùng kỳ

▼ 01

người

Số người bị thương

16

So với cùng kỳ

▲ 10

người